



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT
(Đã kiểm toán)

Ngân hàng TMCP An Bình
(ABBank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	315.917	503.043
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.669.746	3.167.848
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	44.348.075	36.416.740
Chứng khoán kinh doanh	118.272	871.942
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
Cho vay khách hàng	97.032.286	96.781.614
Hoạt động mua nợ	6.193.062	957.762
Chứng khoán đầu tư	20.922.414	18.404.913
Góp vốn, đầu tư dài hạn	58.791	58.791
Tài sản cố định	1.067.133	1.084.198
Bất động sản đầu tư	64.996	66.242
Tài sản có khác	3.922.421	3.786.080
TỔNG TÀI SẢN	176.713.113	162.099.173

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	3.732.769	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	45.930.839	29.041.487
Tiền gửi của khách hàng	90.719.121	100.034.291
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	381.690	265.268
Phát hành giấy tờ có giá	19.230.000	15.600.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	9.364	26.613
Các khoản nợ khác	2.685.098	3.652.297
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	162.688.881	148.619.956

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	10.385.641	10.385.641
Vốn điều lệ	10.350.368	10.350.368
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	994	994
Thặng dư vốn cổ phần	34.279	34.279
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	-	-
Các quỹ	1.284.297	1.150.399
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	2.354.294	1.943.177
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	14.024.232	13.479.217
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	176.713.113	162.099.173

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
Cam kết giao dịch hối đoái	328.595.475	232.409.836
Cam kết cho vay không hủy ngang	3.497	21.737
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.634.376	732.858
Bảo lãnh khác	6.590.915	5.243.658
Cam kết khác	1.014.680	-
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	1.262.266	1.018.755
Nợ khó đòi đã xử lý	7.625.711	8.099.504
Tài sản và chứng từ khác	8.012.338	6.828.673

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	9.027.696	10.464.069
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(5.992.439)	(7.705.863)
Thu nhập lãi thuần	3.035.257	2.758.206
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	879.352	1.648.954
Chi phí hoạt động dịch vụ	(379.603)	(900.000)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	499.749	748.954
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	245.756	228.453
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	3.385	5.038
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	109.475	117.442
Thu nhập từ hoạt động khác	646.787	405.873
Chi phí từ hoạt động khác	(31.152)	(25.890)
Lãi thuần từ hoạt động khác	615.635	379.983
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	11.296	97.538
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	4.520.553	4.335.614
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(2.364.544)	(2.252.222)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.156.009	2.083.392
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.411.791)	(1.499.348)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	744.218	584.044
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(169.720)	(130.542)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	11.058	-
Chi phí thuế TNDN	(158.662)	(130.542)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	585.556	453.502
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	585.556	453.502
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	566	399



Ngân hàng TMCP Á Châu
(ACB)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	5.696.449	6.909.300
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	25.219.753	18.504.814
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	117.882.259	114.873.931
Chứng khoán kinh doanh	3.881.151	7.177.069
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	55.992	-
Cho vay khách hàng	573.946.692	482.234.900
Chứng khoán đầu tư	121.090.243	73.463.347
Góp vốn, đầu tư dài hạn	124.935	140.025
Tài sản cố định	5.412.370	4.762.561
Bất động sản đầu tư	177.005	177.005
Tài sản có khác	10.518.854	10.551.637
TỔNG TÀI SẢN	864.005.703	718.794.589

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	7.954.853	88
Tiền gửi và vay các TCTD khác	111.591.668	89.506.662
Tiền gửi của khách hàng	537.304.578	482.702.731
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	117.126
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	28.008	41.534
Phát hành giấy tờ có giá	101.650.446	52.410.014
Các khoản nợ khác	22.014.472	23.060.473
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	780.544.025	647.838.628

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	44.938.358	39.112.283
Vốn điều lệ	44.666.579	38.840.504
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	271.779	271.779
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	-	-
Quỹ của TCTD	14.789.568	11.557.435
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	23.733.752	20.286.243
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	83.461.678	70.955.961
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	864.005.703	718.794.589

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	54.784	42.766
Cam kết giao dịch hối đoái	195.824.188	134.953.935
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	3.519.014	2.183.846
Bảo lãnh khác	15.330.856	11.922.874
Cam kết khác	28.349.409	14.410.228
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	1.733.456	1.207.526
Nợ khó đòi đã xử lý	6.783.880	7.378.302
Tài sản và chứng từ khác	885.974	1.004.858
	252.481.561	173.104.335

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	50.902.749	52.346.796
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(23.108.047)	(27.387.226)
Thu nhập lãi thuần	27.794.702	24.959.570
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	5.464.958	4.945.751
Chi phí hoạt động dịch vụ	(2.226.173)	(2.023.414)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3.238.785	2.922.337
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.170.752	1.110.105
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	200.357	168.383
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	450.312	2.647.140
Thu nhập từ hoạt động khác	1.266.132	1.197.217
Chi phí từ hoạt động khác	(642.495)	(333.846)
Lãi thuần từ hoạt động khác	623.637	863.371
Lãi thuần từ góp vốn mua cổ phần	36.214	75.610
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	33.514.759	32.746.516
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(10.902.603)	(10.874.286)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	22.612.156	21.872.230
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.606.285)	(1.804.231)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	21.005.871	20.067.999
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.199.699)	(3.993.022)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(16.404)	(30.244)
Chi phí thuế TNDN	(4.216.103)	(4.023.266)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	16.789.768	16.044.733
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	16.789.768	16.044.733
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	3.669	3.559



Ngân hàng TMCP Bắc Á
(BAC A BANK)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	566.596	616.570
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	798.225	887.264
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	16.023.622	15.362.500
Chứng khoán kinh doanh	24.599.926	20.992.851
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	184.066	-
Cho vay khách hàng	108.228.371	98.654.289
Chứng khoán đầu tư	9.380.559	10.548.824
Góp vốn, đầu tư dài hạn	146.156	142.530
Tài sản cố định	1.058.591	1.052.987
Bất động sản đầu tư	3.683	3.683
Tài sản có khác	4.496.898	3.981.573
TỔNG TÀI SẢN	165.486.693	152.243.071

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	7.504	24.116
Tiền gửi và vay các TCTD khác	11.881.039	11.158.753
Tiền gửi của khách hàng	122.549.687	118.476.923
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	97.173
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	25.652	9.807
Phát hành giấy tờ có giá	16.020.800	7.062.350
Các khoản nợ khác	3.219.561	4.545.690
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	153.704.243	141.374.812

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	9.066.625	8.441.555
Vốn điều lệ	8.959.336	8.334.266
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	107.289	107.289
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	-	-
Quỹ của TCTD	1.045.470	918.864
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	1.670.355	1.507.840
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	11.782.450	10.868.259
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	165.486.693	152.243.071

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	1.188.176	1.032.429
Cam kết giao dịch hối đoái	96.172.077	71.861.468
Cam kết cho vay không hủy ngang	1.330.645	115.636
Bảo lãnh khác	1.221.016	479.721
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	692.361	562.610
Nợ khó đòi đã xử lý	2.488.783	2.410.927

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	11.812.113	13.384.284
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(8.490.903)	(10.995.013)
Thu nhập lãi thuần	3.321.210	2.389.271
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	150.014	137.774
Chi phí hoạt động dịch vụ	(44.433)	(32.922)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	105.581	104.852
Lỗ (lãi) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(68.252)	115.346
Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	283.676	319.652
Thu nhập từ hoạt động khác	27.292	99.206
Chi phí từ hoạt động khác	(21.182)	(9.653)
Lãi thuần từ hoạt động khác	6.110	89.553
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	12.638	27.639
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	3.660.963	3.046.313
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(2.249.272)	(1.832.911)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.411.691	1.213.402
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(151.413)	(152.568)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	1.260.278	1.060.834
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(249.023)	(206.385)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(82)
Chi phí thuế TNDN	(249.023)	(206.467)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	1.011.255	854.367
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	1.011.255	854.367
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	1.129	850



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	10.772.890	11.029.204
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	92.341.029	51.615.657
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	279.971.515	211.812.201
Chứng khoán kinh doanh	12.734.060	6.972.474
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	663.256	-
Cho vay khách hàng	2.018.043.649	1.737.195.822
Chứng khoán đầu tư	277.838.108	222.393.123
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.423.594	3.113.075
Tài sản cố định	12.119.817	11.096.141
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản cơ khác	52.883.936	45.641.031
TỔNG TÀI SẢN	2.760.791.854	2.300.868.728

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	168.388.958	35.896.488
Tiền gửi và vay các TCTD khác	232.954.067	181.830.990
Tiền gửi của khách hàng	1.953.165.486	1.704.690.185
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	328.155
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	11.981.467	12.207.729
Phát hành giấy tờ có giá	198.900.165	189.486.736
Các khoản nợ khác	50.490.598	53.561.556
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	2.615.880.741	2.178.001.839

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	84.788.796	72.711.297
Vốn điều lệ	68.975.153	57.004.359
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	15.361.020	15.361.020
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	452.623	345.918
Quý của ngân hàng	19.396.820	15.662.247
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(701.036)	(803.547)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	36.192.494	30.330.738
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	5.234.039	4.966.154
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	144.911.113	122.866.889
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.760.791.854	2.300.868.728

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	7.003.470	6.753.573
Cam kết giao dịch ngoại hối	133.387.287	1.433.870
Bảo lãnh trong nghiệp vụ L/C	62.266.136	83.174.919
Bảo lãnh khác	199.424.464	199.816.234
Cam kết khác	14.564.280	24.005.803
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	21.503.201	17.967.080
Nợ khó đòi đã xử lý	254.094.151	221.408.245
Tài sản và chứng từ khác	66.301.195	79.744.369
	759.544.184	634.304.093

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	138.288.411	152.761.316
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(80.280.835)	(96.625.750)
Thu nhập lãi thuần	58.007.576	56.135.566
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	13.465.312	11.893.400
Chi phí hoạt động dịch vụ	(6.390.867)	(5.323.530)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	7.074.445	6.569.870
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	5.361.499	4.707.371
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	284.513	305.396
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	4.900.330	2.871.740
Thu nhập từ hoạt động khác	9.191.893	6.542.525
Chi phí từ hoạt động khác	(4.205.132)	(4.474.726)
Lãi thuần từ hoạt động khác	4.986.761	2.067.799
Lãi thuần từ góp vốn mua cổ phần	445.742	355.275
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	81.060.866	73.013.017
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao và khấu trừ	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(27.966.817)	(25.080.598)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	53.094.049	47.932.419
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(21.109.180)	(20.343.515)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	31.984.869	27.588.904
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(6.384.627)	(5.615.711)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3.795	3.948
Chi phí thuế TNDN	(6.380.832)	(5.611.763)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	25.604.037	21.977.141
Phân bổ lãi cho cổ đông không kiểm soát	(464.000)	(472.223)
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	25.140.037	21.504.918
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	3.204	2.739



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT
(Đã kiểm toán)

Ngân hàng TMCP Bản Việt
(BVBank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt	610.881	497.797
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.766.250	1.862.830
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	14.236.474	11.359.632
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
Cho vay khách hàng	67.189.910	56.967.126
Chứng khoán đầu tư	13.094.664	12.067.336
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-
Tài sản cố định	1.533.907	1.502.903
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản cố khác	4.104.194	3.626.353
TỔNG TÀI SẢN	103.536.280	87.883.977

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1.557.819	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	18.721.971	12.506.650
Tiền gửi của khách hàng	67.389.449	57.138.791
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.099	20.597
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	222.364	361.725
Phát hành giấy tờ có giá	7.525.573	10.023.371
Các khoản nợ khác	1.962.096	1.988.939
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	97.381.371	82.040.073

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	5.518.471	5.016.809
Vốn điều lệ	5.518.462	5.016.800
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	1	1
Thặng dư vốn cổ phần	8	8
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	-	-
Quỹ của TCTD	257.959	249.743
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	378.479	577.352
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	6.154.909	5.843.904
LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	103.536.280	87.883.977

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	3.200	1.000
Cam kết giao dịch hối đoái	23.958.919	12.399.057
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	19.135	3.851
Bảo lãnh khác	766.438	755.843
Cam kết khác	33.201	17.562
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	429.352	445.224
Nợ khó đòi đã xử lý	2.829.864	2.322.582
Tài sản và chứng từ khác	10.983.494	9.547.213

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	6.485.719	6.938.790
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(4.179.471)	(5.460.172)
Thu nhập lãi thuần	2.306.248	1.478.618
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	275.682	235.706
Chi phí hoạt động dịch vụ	(238.136)	(181.292)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	37.546	54.414
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	45.937	22.314
Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26.752	122.144
Thu nhập từ hoạt động khác	64.463	109.663
Chi phí từ hoạt động khác	(3.357)	(32.117)
Lãi thuần từ hoạt động khác	61.106	77.546
Lãi thuần từ góp vốn mua cổ phần	-	-
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	2.477.589	1.755.036
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(1.475.162)	(1.406.915)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.002.427	348.121
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(611.837)	(276.515)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	390.590	71.606
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(79.338)	(15.038)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Chi phí thuế TNDN	(79.338)	(15.038)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	311.252	56.568
Lợi ích của các cổ đông thiểu số	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	311.252	56.568
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	564	108



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT
(Đã kiểm toán)

Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam
(Eximbank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng	2.095.973	2.257.426
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4.335.534	4.058.527
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	29.829.638	43.026.893
Chứng khoán kinh doanh	3.031.363	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	291.886	-
Cho vay khách hàng	163.385.744	138.913.150
Chứng khoán đầu tư	29.119.180	6.983.290
Góp vốn, đầu tư dài hạn	794.000	-
Tài sản cố định	3.775.847	3.681.740
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản có khác	3.108.829	2.495.809
TỔNG TÀI SẢN	239.767.994	201.416.835

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ NHNN	2.079.510	19.870
Tiền gửi và vay các TCTD khác	29.670.330	16.363.869
Tiền gửi của khách hàng	167.447.644	156.329.168
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	230.822
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	10.864.503	2.000.000
Các khoản nợ khác	4.606.601	4.028.107
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	214.668.588	178.971.836

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	18.781.551	17.563.006
Vốn điều lệ	18.688.106	17.469.561
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	15.396	15.396
Thặng dư vốn cổ phần	156.322	156.322
Cổ phiếu quỹ	(78.273)	(78.273)
Vốn khác	-	-
Quỹ của TCTD	3.562.209	2.896.986
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	2.755.646	1.985.007
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	25.099.406	22.444.999
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	239.767.994	201.416.835

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Cam kết giao dịch hối đoái	102.756.003	103.163.887
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.252.224	1.226.057
Bảo lãnh khác	3.234.191	2.819.202
Các cam kết khác	3.981.783	1.655.576
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	3.417.157	3.529.436
Nợ khó đòi đã xử lý	11.147.623	12.647.688
Tài sản và chứng từ khác	362.093	358.413

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	13.234.075	14.699.192
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(7.310.550)	(10.102.088)
Thu nhập lãi thuần	5.923.525	4.597.104
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.165.867	1.393.614
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.085.567)	(879.314)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.080.300	514.300
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	673.796	485.920
Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Lỗ (lãi) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(68.479)	121.282
Thu nhập từ hoạt động khác	1.079.063	930.556
Chi phí từ hoạt động khác	(131.955)	(95.477)
Lãi thuần từ hoạt động khác	947.108	835.079
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	1.385	1.148
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	8.557.635	6.554.833
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(3.400.146)	(3.140.808)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	5.157.489	3.414.025
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(969.072)	(694.399)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	4.188.417	2.719.626
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(861.791)	(554.528)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	178	1
Chi phí thuế TNDN	(861.613)	(554.527)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	3.326.804	2.165.099
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	1.786	1.082



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT
(Đã kiểm toán)

Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM
(HDBank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng	3.105.355	2.810.044
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	26.680.270	41.481.638
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	101.600.254	96.514.863
Chứng khoán kinh doanh	21.955.775	18.580.932
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	110.079
Cho vay khách hàng	436.606.237	339.349.838
Hoạt động mua nợ	-	-
Chứng khoán đầu tư	48.751.284	44.092.289
Góp vốn, đầu tư dài hạn	857.783	143.781
Tài sản cố định	1.765.927	1.422.759
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản có khác	56.043.573	57.808.636
TỔNG TÀI SẢN	697.366.458	602.314.859

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ NHNN	15.434	26.590
Tiền gửi và vay các TCTD khác	99.460.579	112.086.978
Tiền gửi của khách hàng	437.505.165	370.777.888
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	18.449	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	2.788.443	2.811.129
Phát hành giấy tờ có giá	81.349.744	50.938.148
Các khoản nợ khác	19.571.383	19.273.804
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	640.709.197	555.914.537

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	35.224.020	29.198.918
Vốn điều lệ	35.101.423	29.076.321
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	89	89
Thặng dư vốn cổ phần	535.956	535.956
Cổ phiếu quỹ	(413.448)	(413.448)
Vốn khác	-	-
Quỹ của TCTD	6.313.202	4.708.243
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	12.953.881	10.561.698
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	2.166.158	1.931.463
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	56.657.261	46.400.322
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	697.366.458	602.314.859

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	808.743	809.436
Cam kết giao dịch hối đoái	199.138.079	259.213.350
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	46.476.948	2.191.087
Bảo lãnh khác	24.924.802	15.548.620
Cam kết khác	12.364.361	5.318.378
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	3.336.440	2.364.349
Nợ khó đòi đã xử lý	20.134.777	15.584.338
Tài sản và chứng từ khác	47.589.161	27.061.445
	354.773.311	328.091.003

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	57.995.528	52.640.577
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(27.138.452)	(30.456.603)
Thu nhập lãi thuần	30.857.076	22.183.974
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.295.623	2.830.168
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.879.045)	(642.366)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.416.578	2.187.802
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	843.813	564.703
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	68.929	41.723
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	68.253	1.167.005
Thu nhập từ hoạt động khác	869.862	541.644
Chi phí từ hoạt động khác	(163.991)	(282.491)
Lãi thuần từ hoạt động khác	705.871	259.153
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	71.664	9.325
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	34.032.184	26.413.685
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(11.980.755)	(9.129.202)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	22.051.429	17.284.483
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(5.321.434)	(4.267.751)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	16.729.995	13.016.732
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(3.561.555)	(2.724.629)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	79.208	43.910
Chi phí thuế TNDN	(3.482.347)	(2.680.719)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	13.247.648	10.336.013
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	484.695	265.115
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	12.762.953	10.070.898
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	3.671	2.899



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT
(Đã kiểm toán)

Ngân hàng TMCP Kiên Long
(Kienlongbank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	538.410	660.595
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4.207.486	6.134.683
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	15.504.604	18.373.502
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
Cho vay khách hàng	60.451.562	51.159.819
Chứng khoán đầu tư	2.973.962	3.378.950
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-
Tài sản cố định	1.414.961	1.352.003
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản cố khác	7.085.283	5.913.050
TỔNG TÀI SẢN	92.176.268	86.972.602

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	15.125.547	18.118.930
Tiền gửi của khách hàng	63.521.494	56.897.722
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	112.476	25.404
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	3.928.457	3.459.091
Các khoản nợ khác	2.883.342	2.713.897
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	85.571.316	81.215.044

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	3.618.619	3.618.619
Vốn điều lệ	3.652.819	3.652.819
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-
Cổ phiếu quỹ	(34.200)	(34.200)
Vốn khác	-	-
Các quỹ	573.838	487.740
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	2.412.495	1.651.199
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	6.604.952	5.757.558
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	92.176.268	86.972.602

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Cam kết giao dịch hối đoái	19.422.623	8.878.747
Các cam kết trong nghiệp vụ L/C	4.005.233	416
Bảo lãnh khác	4.129.036	362.814
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	331.341	237.314
Nó khó đòi đã xử lý	2.585.844	2.018.358
Tái sản và chứng từ khác	4.288.497	10.556.826

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	7.111.246	7.779.429
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(3.920.020)	(5.741.323)
Thu nhập lãi thuần	3.191.226	2.038.106
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	574.628	556.312
Chi phí hoạt động dịch vụ	(94.153)	(43.579)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	480.475	512.733
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	42.009	59.196
Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25.608	82.450
Thu nhập từ hoạt động khác	224.596	95.764
Chi phí từ hoạt động khác	(7.333)	(5.845)
Lãi thuần từ hoạt động khác	217.263	89.919
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	-
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	3.956.581	2.782.404
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(2.021.575)	(1.645.837)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.935.006	1.136.567
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(822.948)	(417.920)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	1.112.058	718.647
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(224.444)	(143.478)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(120)	(1.185)
Chi phí thuế TNDN	(224.564)	(144.663)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	887.494	573.984
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	887.494	573.984
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	2.455	1.588

Ngân hàng TMCP Lộc Phát
(LPBank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	1.162.384	2.382.762
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	14.369.534	14.578.444
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	96.455.319	35.527.676
Chứng khoán kinh doanh	660.321	580.440
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	9.137	-
Cho vay khách hàng	327.276.218	271.972.649
Chứng khoán đầu tư	58.080.339	46.844.368
Góp vốn, đầu tư dài hạn	548.808	348.718
Tài sản cố định	2.731.787	1.949.987
Hoạt động mua nợ	-	21.796
Tài sản có khác	7.036.551	8.656.339
TỔNG TÀI SẢN	508.330.398	382.863.179

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1.271.377	89.576
Tiền gửi và vay các TCTD khác	115.349.011	50.112.429
Tiền gửi của khách hàng	283.171.846	237.391.609
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	75.786
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	55.458.916	47.909.881
Các khoản nợ khác	9.740.948	13.166.498
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	464.992.098	348.745.779

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	25.576.221	25.576.221
Vốn điều lệ	25.576.164	25.576.164
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	57	57
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	-	-
Quỹ của TCTD	5.640.216	3.696.036
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	12.121.863	4.845.143
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	43.338.300	34.117.400
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	508.330.398	382.863.179

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	47.370	55.340
Cam kết giao dịch hối đoái	173.657.384	162.150.751
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	484.545	676.398
Bảo lãnh khác	3.017.938	1.706.763
Cam kết khác	5.526.892	4.486.870
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	1.805.403	1.235.726
Nợ khó đòi đã xử lý	11.114.974	10.649.809
Tài sản và chứng từ khác	1.560.377	2.322.992

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	34.137.034	32.353.651
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(18.743.291)	(21.150.522)
Thu nhập lãi thuần	15.393.743	11.203.129
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.594.134	3.905.988
Chi phí hoạt động dịch vụ	(383.135)	(340.361)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3.210.999	3.565.627
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	273.305	435.098
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	43.021	30.208
(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(1.462)	(5.254)
Thu nhập từ hoạt động khác	1.246.273	490.524
Chi phí từ hoạt động khác	(308.466)	(143.372)
Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động khác	937.807	347.152
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	75.017	49.345
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	19.932.430	15.625.305
Chi phí cho nhân viên	(3.150.674)	(3.233.810)
Chi phí khấu hao	(1.173.004)	(1.023.185)
Chi phí hoạt động khác	(1.486.765)	(1.502.877)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(5.810.443)	(5.759.872)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	14.121.987	9.865.433
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.953.819)	(2.826.040)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	12.168.168	7.039.393
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(2.447.268)	(1.467.147)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	(2.447.268)	(1.467.147)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	9.720.900	5.572.246
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	9.720.900	5.572.246
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	3.254	1.974



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT
(Đã kiểm toán)

**Ngân hàng TMCP Quân đội
(MBB)**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	3.349.166	3.675.394
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	29.825.253	66.321.652
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	76.785.622	46.343.813
Chứng khoán kinh doanh	7.931.655	44.250.788
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	141.294
Cho vay khách hàng	765.047.985	599.579.267
Hoạt động mua nợ	951.509	1.789.868
Chứng khoán đầu tư	209.637.377	147.923.205
Góp vốn, đầu tư dài hạn	609.477	615.785
Tài sản cố định	5.430.416	4.854.186
Bất động sản đầu tư	234.115	240.294
Tài sản có khác	28.998.487	29.218.094
TỔNG TÀI SẢN	1.128.801.062	944.953.640

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	8.156.285	8.738
Tiền gửi và vay các TCTD khác	110.169.585	99.810.466
Tiền gửi của khách hàng	714.154.479	567.532.577
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	191.545	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	2.793.453	2.799.863
Phát hành giấy tờ có giá	128.964.033	126.463.110
Các khoản nợ khác	47.312.101	51.627.727
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	1.011.741.481	848.242.481

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	56.295.833	54.938.426
Vốn điều lệ	53.063.241	52.140.841
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	1.304.334	869.327
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	1.928.258	1.928.258
Quỹ của TCTD	14.996.847	12.193.931
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	137.797	45.939
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	40.718.224	25.559.753
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	4.910.880	3.973.110
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	117.059.581	96.711.159
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.128.801.062	944.953.640

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	238.395	154.358
Cam kết giao dịch hối đoái	263.133.210	394.715.794
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	29.138.440	23.214.316
Bảo lãnh khác	135.649.614	121.825.143
Cam kết khác	72.142.229	81.444.111
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	9.244.457	6.878.001
Nợ khó đòi đã xử lý	43.977.154	35.252.892
Tài sản và chứng từ khác	302.861.111	285.945.759

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	69.061.893	69.143.043
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(27.909.674)	(30.459.195)
Thu nhập lãi thuần	41.152.219	38.683.848
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	14.602.602	13.137.624
Chi phí hoạt động dịch vụ	(10.234.353)	(9.052.399)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	4.368.249	4.085.225
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.000.164	1.209.825
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.756.022	541.566
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và góp vốn đầu tư dài hạn	2.803.105	300.404
Thu nhập từ hoạt động khác	4.658.444	3.457.702
Chi phí từ hoạt động khác	(1.377.624)	(1.029.591)
Lãi thuần từ hoạt động khác	3.280.820	2.428.111
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	52.643	57.083
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	55.413.222	47.306.062
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(17.007.250)	(14.912.941)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	38.405.972	32.393.121
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(9.576.644)	(6.087.032)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	28.829.328	26.306.089
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(5.888.266)	(5.269.869)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	10.202	17.572
Chi phí thuế TNDN	(5.878.064)	(5.252.297)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	22.951.264	21.053.792
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	317.507	377.004
Lợi nhuận ròng trong năm	22.633.757	20.676.788
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	3.724	3.164



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT
(Đã kiểm toán)

Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam
(MSB)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	1.203.088	939.629
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5.494.784	4.589.199
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	60.936.150	61.149.694
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
Cho vay khách hàng	173.467.381	146.782.639
Chứng khoán đầu tư	65.569.856	37.880.373
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12.030	10.036
Tài sản cố định	432.744	402.736
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản có khác	13.032.056	15.251.532
TỔNG TÀI SẢN	320.148.089	267.005.838

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	9.203.519	1.012.533
Tiền gửi và vay các TCTD khác	92.189.465	85.553.514
Tiền gửi của khách hàng	154.612.451	132.350.131
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	730.128	263.356
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	21.210.596	8.991.415
Các khoản nợ khác	5.384.373	7.536.677
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	283.330.532	235.707.626

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	26.034.068	20.034.068
Vốn điều lệ	26.000.000	20.000.000
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	608	608
Thặng dư vốn cổ phần	33.460	33.460
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	-	-
Các quỹ dự trữ	3.288.026	2.589.959
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	7.495.463	8.674.185
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	36.817.557	31.298.212
LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	320.148.089	267.005.838

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	183.030	31.980
Cam kết giao dịch hối đoái	479.800.332	343.840.786
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	3.135.897	7.555.360
Bảo lãnh khác	24.893.161	21.686.263
Cam kết khác	20.300.893	11.326.397
Lãi vay và phí phải thu chưa thu được	1.544.919	2.089.139
Nợ khó đòi đã xử lý	15.539.126	15.649.464
Tài sản và chứng từ khác	94.502.930	83.676.862

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	18.681.257	18.951.085
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(8.438.193)	(9.762.570)
Thu nhập lãi thuần	10.243.064	9.188.515
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.834.793	2.017.973
Chi phí hoạt động dịch vụ	(480.738)	(420.948)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.354.055	1.597.025
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.055.874	1.072.237
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(478)	(12.705)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	273.491	511.812
Thu nhập từ hoạt động khác	1.869.859	610.169
Chi phí từ hoạt động khác	(577.625)	(709.697)
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.292.234	(99.528)
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	1.631
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	14.218.240	12.258.987
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(5.229.935)	(4.812.331)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	8.988.305	7.446.656
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.084.463)	(1.616.746)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	6.903.842	5.829.910
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.384.465)	(1.185.646)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(50)
Chi phí thuế TNDN	(1.384.465)	(1.185.696)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	5.519.377	4.644.214
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	5.519.377	4.644.214
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	2.123	1.786



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT
(Đã kiểm toán)

Ngân hàng TMCP Nam Á
(NamA Bank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng	1.148.489	1.132.969
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	13.632.932	16.268.047
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	36.809.783	22.591.302
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	39.455
Cho vay khách hàng	165.672.890	139.894.641
Chứng khoán đầu tư	20.841.857	24.068.777
Góp vốn, đầu tư dài hạn	142.759	85.320
Tài sản cố định	2.188.108	1.586.997
Bất động sản đầu tư	30.439	15.971
Tài sản có khác	4.661.726	4.212.760
TỔNG TÀI SẢN	245.128.983	209.896.239

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	2.577.611	345
Tiền gửi và vay các TCTD khác	39.196.315	24.021.674
Tiền gửi của khách hàng	158.334.003	145.428.945
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	6.768	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	1.076.174	1.066.465
Phát hành giấy tờ có giá	20.006.940	18.458.868
Các khoản nợ khác	4.642.639	5.678.150
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	225.840.450	194.654.447

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	13.725.604	10.580.866
Vốn điều lệ	13.725.506	10.580.416
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	10	10
Thặng dư vốn cổ phần	63	415
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	25	25
Các quỹ	2.174.392	1.447.731
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	3.388.537	3.213.195
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	19.288.533	15.241.792
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	245.128.983	209.896.239

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số đầu năm (triệu đồng)	Số cuối năm (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	3.658.967	-
Cam kết giao dịch hối đoái	8.075.790	14.694.595
Các cam kết trong nghiệp vụ L/C	549.881	6.114.363
Bảo lãnh khác	3.656.250	9.847.973
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	2.312.141	2.019.149
Nợ khó đòi đã xử lý	2.508.183	2.674.247
Tài sản và chứng từ khác	10.123.872	11.470.531

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	17.411.707	19.338.340
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(9.473.887)	(12.691.031)
Thu nhập lãi thuần	7.937.820	6.647.309
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	951.804	1.141.500
Chi phí hoạt động dịch vụ	(390.838)	(551.469)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	560.966	590.031
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.807	14.607
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	864	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	123.787	59.287
Thu nhập từ hoạt động khác	467.824	499.520
Chi phí từ hoạt động khác	(42.027)	(166.581)
Lãi thuần từ hoạt động khác	425.797	332.939
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	22	38
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	9.052.063	7.644.211
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(3.985.763)	(3.492.455)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	5.066.300	4.151.756
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(520.902)	(847.804)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	4.545.398	3.303.952
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(938.305)	(682.333)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	(938.305)	(682.333)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	3.607.093	2.621.619
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	3.607.093	2.621.619
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	2.702	1.937



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT
(Đã kiểm toán)

Ngân hàng TMCP Quốc dân Việt Nam (NCB)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	296.645	248.513
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.507.305	2.287.057
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	15.073.929	8.460.903
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
Cho vay khách hàng	69.978.404	54.266.164
Hoạt động mua nợ	-	-
Chứng khoán đầu tư	18.718.304	13.111.761
Góp vốn, đầu tư dài hạn	371.244	654.682
Tài sản cố định	922.110	785.746
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản có khác	9.630.775	16.434.673
TỔNG TÀI SẢN	118.498.716	96.249.499

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	10.036.450	9.030.301
Tiền gửi của khách hàng	96.117.186	76.850.214
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	86.313	26.407
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	11.150	16.658
Phát hành giấy tờ có giá	4.304.643	3.166.906
Các khoản nợ khác	1.850.128	2.064.341
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	112.405.870	91.154.827

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	11.749.988	5.571.911
Vốn điều lệ	11.779.848	5.601.555
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	(216)	-
Cổ phiếu quỹ	(29.644)	(29.644)
Vốn khác	-	-
Quỹ của TCTD	106.551	157.516
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	(5.763.693)	(634.755)
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	6.092.846	5.094.672
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	118.498.716	96.249.499

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	28.644	28.644
Cam kết giao dịch hối đoái	13.317.723	4.438.665
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	204.014	417.270
Bảo lãnh khác	5.435.180	2.871.193
Cam kết khác	8.838.410	4.442.664
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	20.410.771	10.090.644
Nợ khó đòi đã xử lý	1.601.096	978.304
Tài sản và chứng từ khác	55.128.422	23.992.325

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	2.928.691	6.433.619
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(4.710.884)	(5.976.390)
Thu nhập lãi thuần	(1.782.193)	457.229
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	165.438	102.350
Chi phí hoạt động dịch vụ	(90.470)	(68.832)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	74.968	33.518
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	125.512	202.454
Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	131.422	160.484
Thu nhập từ hoạt động khác	67.669	82.286
Chi phí từ hoạt động khác	(89.876)	(216.819)
Lãi thuần từ hoạt động khác	(22.207)	(134.533)
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	-
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	(1.472.498)	719.152
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(3.392.048)	(1.238.721)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.864.546)	(519.569)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(263.544)	(146.950)
Các khoản xử lý theo đề án tái cấu trúc	-	-
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	(5.128.090)	(666.519)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(848)	(3.037)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	(848)	(3.037)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	(5.128.938)	(669.556)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	(5.128.938)	(669.556)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	(8.394)	(1.202)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
(Đã kiểm toán)

Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	787.774	779.734
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.377.473	6.965.365
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	39.126.199	33.900.216
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	41.474
Cho vay khách hàng	168.295.146	144.704.317
Chứng khoán đầu tư	52.589.034	40.291.755
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-
Tài sản cố định	630.507	554.565
Hoạt động mua nợ	5.041.128	546.768
Tài sản khác	11.865.111	12.330.081
TỔNG TÀI SẢN	280.712.372	240.114.275

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ NHNN	3.469.536	94.395
Tiền gửi và vay các TCTD khác	45.008.281	31.039.865
Tiền gửi của khách hàng	142.459.763	125.945.932
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	356.263	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	5.942.084	4.358.195
Phát hành giấy tờ có giá	44.010.712	37.808.325
Các khoản nợ khác	7.794.687	12.331.859
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	249.041.326	211.578.571

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	24.711.164	20.601.515
Vốn điều lệ	24.657.892	20.548.243
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	53.272	53.272
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	-	-
Quỹ của TCTD	3.223.626	2.588.757
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	3.736.256	5.345.432
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	31.671.046	28.535.704
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	280.712.372	240.114.275

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	89.245	27.951
Cam kết giao dịch hối đoái	138.719.544	158.389.420
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	669.334	1.285.465
Bảo lãnh khác	6.161.163	6.515.412
Cam kết khác	2.498.925	-
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	1.854.843	2.687.355
Nợ khó đòi đã xử lý	14.880.785	10.211.699
Tài sản và chứng từ khác	68.135.412	27.283.411

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	17.954.213	18.126.740
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(9.347.544)	(11.361.222)
Thu nhập lãi thuần	8.606.669	6.765.518
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.073.464	997.504
Chi phí hoạt động dịch vụ	(142.483)	(115.441)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	930.981	882.063
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	310.954	389.065
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	2.250	1.496
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(188.422)	646.562
Thu nhập từ hoạt động khác	1.021.971	1.499.975
Chi phí từ hoạt động khác	(615.320)	(1.246.553)
Lãi thuần từ hoạt động khác	406.651	253.422
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	-
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	10.069.083	8.938.126
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(3.803.761)	(3.171.425)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	6.265.322	5.766.701
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.259.026)	(1.627.225)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	4.006.296	4.139.476
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(832.873)	(836.173)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	(832.873)	(836.173)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	3.173.423	3.303.303
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	3.173.423	3.303.303
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	1.277	1.324



Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển
(PGBank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	224.524	229.343
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.197.457	1.601.718
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	23.801.965	14.270.357
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.948	1.161
Cho vay khách hàng	40.811.502	34.983.261
Hoạt động mua nợ	294.772	22.748
Chứng khoán đầu tư	4.250.897	2.932.810
Góp vốn, đầu tư dài hạn	488	488
Tài sản cố định	248.219	277.365
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản có khác	1.183.343	1.171.867
TỔNG TÀI SẢN	73.015.115	55.491.118

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	419.069	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	20.660.560	13.568.062
Tiền gửi của khách hàng	43.325.745	35.729.811
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	2.280.000	500.000
Các khoản nợ khác	1.163.691	829.421
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	67.849.065	50.627.294

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	4.200.000	3.000.000
Vốn điều lệ	4.200.000	3.000.000
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	-	-
Các quỹ dự trữ	320.256	378.272
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	645.794	1.485.552
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	5.166.050	4.863.824
LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	73.015.115	55.491.118

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	40.712	12.976
Cam kết giao dịch hối đoái	2.538.759	572.772
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	564.728	480.507
Bảo lãnh khác	4.902.944	4.103.025
Cam kết khác	771.562	795.247
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	683.839	652.104
Nợ khó đòi đã xử lý	2.865.745	2.843.727
Tài sản và chứng từ khác	2.830.884	2.358.508

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	3.496.810	3.455.868
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(1.837.972)	(2.154.514)
Thu nhập lãi thuần	1.658.838	1.301.354
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	100.087	99.301
Chi phí hoạt động dịch vụ	(82.183)	(64.611)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	17.904	34.690
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	251	19.451
Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(54.677)	(3.454)
Thu nhập từ hoạt động khác	209.949	43.472
Chi phí từ hoạt động khác	(1.016)	(2.175)
Lãi thuần từ hoạt động khác	208.933	41.297
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	148	132
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	1.831.397	1.393.470
Chi phí cho nhân viên	(589.146)	(482.687)
Chi phí khấu hao	(46.312)	(40.682)
Chi phí hoạt động khác	(338.509)	(284.840)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(973.967)	(808.209)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	857.430	585.261
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(431.982)	(234.029)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	425.448	351.232
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(85.645)	(71.337)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	(85.645)	(71.337)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	339.803	279.895
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	339.803	279.895
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	809	577



Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín
(Sacombank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	8.214.653	7.545.270
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	17.644.155	12.848.045
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	88.241.176	50.332.971
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
Cho vay khách hàng	530.448.003	475.169.108
Hoạt động mua nợ	-	-
Chứng khoán đầu tư	85.648.177	74.635.845
Góp vốn, đầu tư dài hạn	82.204	82.642
Tài sản cố định	7.355.128	7.269.440
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản cố khác	10.461.050	46.506.339
TỔNG TÀI SẢN	748.094.546	674.389.660

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ NHNN	54.255	19.328
Tiền gửi và vay các TCTD khác	70.655.292	37.950.111
Tiền gửi của khách hàng	566.881.814	510.744.394
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	54.007	91.459
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	449.009	323.147
Phát hành giấy tờ có giá	36.753.523	28.992.491
Các khoản nợ khác	18.274.576	50.534.866
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	693.122.476	628.655.796

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	20.601.582	20.601.582
Vốn điều lệ	18.852.157	18.852.157
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	1.121	1.121
Thặng dư vốn cổ phần	1.747.651	1.747.651
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	653	653
Các quỹ dự trữ	6.082.598	4.971.157
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(138.225)	(225.489)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	28.426.115	20.386.614
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	54.972.070	45.733.864
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	748.094.546	674.389.660

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	145.561	33.598
Cam kết hối đoái	96.982.516	122.663.800
Cam kết trong hoạt động L/C	7.782.191	7.075.433
Bảo lãnh khác	12.004.614	11.272.335
Cam kết khác	-	-
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	31.735.519	30.469.857
Nợ khó đòi đã xử lý	9.034.321	6.676.375
Tài sản và chứng từ khác	78.470.578	84.007.389
	236.155.300	262.198.787

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	49.988.721	55.927.329
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(25.457.023)	(33.854.996)
Thu nhập lãi thuần	24.531.698	22.072.333
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	6.121.237	6.136.710
Chi phí hoạt động dịch vụ	(3.142.812)	(3.518.807)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.978.425	2.617.903
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.105.728	1.099.548
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	55.547	33.817
Thu nhập từ hoạt động khác	369.016	445.447
Chi phí từ hoạt động khác	(367.937)	(118.874)
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.079	326.573
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	4.641	22.837
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	28.677.118	26.173.011
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(13.982.389)	(12.889.906)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	14.694.729	13.283.105
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.974.364)	(3.688.105)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	12.720.365	9.595.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(2.787.723)	(2.016.154)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	154.853	139.770
Chi phí thuế TNDN	(2.632.870)	(1.876.384)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	10.087.495	7.718.616
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	5.351	3.622



Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương
(SaiGonBank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	188.139	163.234
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	715.826	3.759.537
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	5.086.568	4.294.866
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	679	-
Cho vay khách hàng	21.623.860	19.788.825
Chứng khoán đầu tư	3.573.338	1.227.562
Góp vốn, đầu tư dài hạn	28.944	24.196
Tài sản cố định	1.083.726	1.098.586
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản có khác	959.320	1.143.819
TỔNG TÀI SẢN	33.260.400	31.500.625

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	4.227.997	3.050.936
Tiền gửi của khách hàng	24.413.123	23.556.779
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-
Các khoản nợ khác	529.448	823.798
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	29.170.568	27.431.513

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	3.388.707	3.080.716
Vốn điều lệ	3.387.991	3.080.000
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	716	716
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	-	-
Quỹ của TCTD	410.664	370.645
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	290.461	617.751
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	4.089.832	4.069.112
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	33.260.400	31.500.625

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Cam kết giao dịch ngoại hối	126.200	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	45.168	51.315
Bảo lãnh khác	327.664	294.463
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	830.269	495.013
Nợ khó đòi đã xử lý	6.137.191	5.910.095
Tài sản và chứng từ khác	2.864.612	2.744.494

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	2.175.145	2.529.101
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(1.470.867)	(1.637.157)
Thu nhập lãi thuần	704.278	891.944
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	65.093	66.250
Chi phí hoạt động dịch vụ	(31.566)	(27.246)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	33.527	39.004
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	19.160	33.611
Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
Thu nhập từ hoạt động khác	157.439	210.782
Chi phí từ hoạt động khác	(13.535)	(10.945)
Lãi thuần từ hoạt động khác	143.904	199.837
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	7.191
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	900.869	1.171.587
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(630.387)	(570.437)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	270.482	601.150
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(171.138)	(268.905)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	99.344	332.245
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(20.176)	(65.456)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	(20.176)	(65.456)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	79.168	266.789
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	79.168	266.789
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	234	866



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT
(Đã kiểm toán)

Ngân hàng TMCP Đông Nam Á
(SeABank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	963.723	851.299
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	11.299.668	2.799.895
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	70.243.963	48.698.574
Chứng khoán kinh doanh	8.866.716	8.353.236
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
Hoạt động mua bán nợ	-	-
Cho vay khách hàng	206.073.210	176.773.874
Chứng khoán đầu tư	19.632.455	14.286.766
Góp vốn, đầu tư dài hạn	62.069	61.892
Tài sản cố định	1.367.030	1.269.298
Bất động sản đầu tư	54.010	56.584
Tài sản cố khác	7.136.004	12.970.497
TỔNG TÀI SẢN	325.698.848	266.121.915

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	2.064.483	2.538.637
Tiền gửi và vay các TCTD khác	85.303.651	66.698.038
Tiền gửi của khách hàng	168.320.164	144.840.006
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	303.574	107.131
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	1.020	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	30.450.200	16.846.100
Các khoản nợ khác	4.252.901	4.794.144
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	290.695.993	235.825.076

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	28.353.167	25.063.167
Vốn điều lệ	28.350.000	24.957.000
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	3.167	106.167
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	-	-
Quỹ của TCTD	2.666.271	1.715.339
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	3.983.417	3.518.333
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	35.002.855	30.296.839
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	325.698.848	266.121.915

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết giao dịch hối đoái	88.665.246	64.350.068
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.228.158	6.602.763
Bảo lãnh khác	8.516.675	5.212.031
Hợp đồng hoán đổi lãi suất	8.150.314	7.974.600
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	3.370.203	3.674.843
Nợ gốc khó đòi đã xử lý	6.000.109	5.012.050
Tài sản và chứng từ khác	1.378.227	1.489.332

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20.716.605	19.718.490
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(10.750.195)	(12.647.771)
Thu nhập lãi thuần	9.966.410	7.070.719
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.349.283	1.530.991
Chi phí hoạt động dịch vụ	(237.588)	(223.134)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.111.695	1.307.857
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	570.581	602.470
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(172.141)	109.180
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	321.407	128.660
Thu nhập từ hoạt động khác	802.566	332.345
Chi phí từ hoạt động khác	(192.964)	(141.624)
Lãi thuần từ hoạt động khác	609.602	190.721
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	1.445	14.384
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	12.408.999	9.423.991
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(4.130.218)	(3.607.148)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	8.278.781	5.816.843
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.239.382)	(1.200.285)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	6.039.399	4.616.558
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.223.373)	(939.603)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	(1.223.373)	(939.603)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	4.816.026	3.676.955
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	4.816.026	3.676.955
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	1.648	1.277



Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội
(SHB)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt và vàng	1.563.509	1.370.849
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	27.436.936	54.763.646
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	117.348.823	63.548.928
Chứng khoán kinh doanh	4.910.456	7.792.742
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
Cho vay khách hàng	511.153.150	429.362.729
Chứng khoán đầu tư	32.335.975	32.063.660
Góp vốn, đầu tư dài hạn	441.291	414.448
Tài sản cố định	5.328.025	5.229.416
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản có khác	46.959.904	35.954.267
TỔNG TÀI SẢN	747.478.069	630.500.685

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1.242.864	1.333.658
Tiền gửi và vay các TCTD khác	134.090.990	70.766.294
Tiền gửi của khách hàng	499.896.571	447.503.426
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	61.927	97.152
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	1.429.650	1.611.235
Phát hành giấy tờ có giá	39.248.195	42.821.727
Các khoản nợ khác	13.440.528	16.268.913
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	689.410.725	580.402.405

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	38.073.428	37.638.324
Vốn điều lệ	36.629.085	36.193.981
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	1.449.603	1.449.603
Cổ phiếu quỹ	(5.260)	(5.260)
Vốn khác	-	-
Các quỹ của TCTD	7.191.833	5.138.098
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(530.940)	(689.038)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	13.333.023	8.010.896
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	58.067.344	50.098.280
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	747.478.069	630.500.685

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	30.089	55.050
Cam kết giao dịch hối đoái	13.754.686	15.454.640
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	26.254.923	5.085.207
Bảo lãnh khác	17.927.463	18.477.630
Lãi cho vay và phí phải thu quá hạn chưa thu được	8.753.519	10.116.063
Nợ khó đòi đã xử lý	40.045.556	33.542.661
Tài sản và chứng từ khác	2.433.457	2.530.168

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	50.487.346	57.589.391
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(29.255.227)	(38.304.038)
Thu nhập lãi thuần	21.232.119	19.285.353
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.569.532	912.654
Chi phí hoạt động dịch vụ	(286.112)	(367.727)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.283.420	544.927
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	86.288	282.207
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	3.329	11.122
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(218.061)	27.981
Thu nhập từ hoạt động khác	1.341.801	501.021
Chi phí từ hoạt động khác	(186.133)	(67.385)
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.155.668	433.636
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29.502	743.171
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	23.572.265	21.328.397
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(5.760.231)	(5.051.539)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	17.812.034	16.276.858
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(6.242.792)	(7.037.837)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	11.569.242	9.239.021
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(2.261.274)	(1.908.466)
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	13.981	(5.797)
Chi phí thuế TNDN	(2.247.293)	(1.914.263)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	9.321.949	7.324.758
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng	9.321.949	7.324.758
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	2.306	1.821

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam
(Techcombank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng	3.384.770	3.620.695
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	54.353.153	27.140.592
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	84.590.474	104.072.320
Chứng khoán kinh doanh	9.000.644	4.432.778
Hoạt động mua nợ	141.628	82.033
Các công cụ chứng khoán phái sinh và các tài sản chính khác	-	143.611
Cho vay khách hàng	623.634.271	512.513.672
Chứng khoán đầu tư	148.623.636	104.993.945
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.102.523	3.046.245
Tài sản cố định	12.466.885	8.892.697
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản cố khác	39.500.565	80.543.424
TỔNG TÀI SẢN	978.798.549	849.482.012

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	11.531	131
Tiền gửi và vay các TCTD khác	132.239.088	153.173.002
Tiền gửi của khách hàng	533.392.350	454.660.779
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	931.231	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	140.422.321	84.703.300
Các khoản nợ khác	23.862.407	25.328.735
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	830.858.928	717.865.947

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	78.412.544	36.257.461
Vốn điều lệ	70.648.517	35.225.108
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	(59)	476.356
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	7.764.086	555.997
Các quỹ	24.787.305	45.028.627
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	42.219.306	49.013.144
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	2.520.466	1.316.833
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	147.939.621	131.616.065
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	978.798.549	849.482.012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	11.507.947	14.935.065
Cam kết giao dịch hối đoái	269.393.662	350.601.542
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	38.065.747	67.845.653
Bảo lãnh khác	58.558.478	57.648.065
Cam kết khác	213.069.830	176.065.387
Hạn mức tín dụng chưa sử dụng	313.179.746	305.332.136
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	2.877.966	2.287.980
Nợ khó đòi đã xử lý	58.234.347	52.224.706
Tài sản và chứng từ khác	166.251.765	198.926.346
	1.131.139.488	1.225.866.880

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	60.089.462	56.707.759
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(24.581.499)	(29.016.639)
Thu nhập lãi thuần	35.507.963	27.691.120
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	10.961.642	11.378.085
Chi phí hoạt động dịch vụ	(2.919.394)	(2.663.188)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	8.042.248	8.714.897
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	592.556	195.750
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	81.301	64.620
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	2.359.057	925.833
Thu nhập từ hoạt động khác	9.324.928	6.459.694
Chi phí từ hoạt động khác	(8.982.217)	(4.025.578)
Lãi thuần từ hoạt động khác	342.711	2.434.116
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	64.561	34.756
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	46.990.397	40.061.092
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(15.369.735)	(13.251.796)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31.620.662	26.809.296
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.082.294)	(3.921.068)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	27.538.368	22.888.228
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(5.787.711)	(4.706.721)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	9.447	9.359
Chi phí thuế TNDN	(5.778.264)	(4.697.362)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	21.760.104	18.190.866
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	(237.176)	(187.064)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	3.049	2.549



Ngân hàng TMCP Tiên phong
(TPBank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	1.292.735	2.338.561
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	22.708.369	9.213.809
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	70.520.700	52.353.119
Hoạt động mua nợ	766.739	92.062
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1	-
Cho vay khách hàng	247.238.856	202.586.102
Chứng khoán đầu tư	59.472.044	65.335.805
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-
Tài sản cố định	1.221.874	1.058.905
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản có khác	14.807.073	23.655.609
TỔNG TÀI SẢN	418.028.391	356.633.972

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	238.268	338.420
Tiền gửi và vay các TCTD khác	94.513.809	83.965.697
Tiền gửi của khách hàng	242.805.789	208.261.560
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	131.331	66.150
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	93.606	74.311
Phát hành giấy tờ có giá	36.632.200	24.216.267
Các khoản nợ khác	6.018.919	6.968.650
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	380.433.922	323.891.055

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	26.419.562	22.016.350
Vốn điều lệ	26.419.562	22.016.350
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác		
Quỹ của TCTD	3.721.866	3.052.367
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	7.452.942	7.674.200
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	99	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	37.594.469	32.742.917
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	418.028.391	356.633.972

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	2.056.280	1.241.077
Cam kết giao dịch hối đoái	90.025.088	74.253.477
Các cam kết trong nghiệp vụ L/C	3.133.523	2.232.344
Bảo lãnh khác	59.245.703	50.773.538
Cam kết khác	20.470.360	19.943.134
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	1.086.569	1.186.580
Nợ khó đòi đã xử lý	22.517.050	17.224.835
Tài sản và chứng từ khác	64.452.241	57.174.876

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25.948.638	28.562.417
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(13.041.982)	(16.134.589)
Thu nhập lãi thuần	12.906.656	12.427.828
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.386.294	3.178.465
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.022.684)	(899.217)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3.363.610	2.279.248
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	318.932	779.153
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	180	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.094.914	855.841
Thu nhập từ hoạt động khác	1.229.244	872.290
Chi phí từ hoạt động khác	(875.309)	(977.603)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	353.935	(105.313)
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	40	-
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	18.038.267	16.236.757
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(6.278.857)	(6.701.533)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11.759.410	9.535.224
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.159.212)	(3.946.265)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	7.600.198	5.588.959
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.528.564)	(1.125.634)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	(1.528.564)	(1.125.634)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	6.071.634	4.463.325
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	6.071.634	4.463.325
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	2.298	1.688



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT
(Đã kiểm toán)

Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam
(VIB)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	1.639.368	1.681.071
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	9.909.074	8.217.767
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	105.588.516	68.197.574
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	821.872	156.721
Cho vay khách hàng	318.316.079	262.075.015
Hoạt động mua nợ	8.779	16.370
Chứng khoán đầu tư	50.344.312	60.988.364
Góp vốn, đầu tư dài hạn	69.457	69.457
Tài sản cố định	795.269	756.167
Bất động sản đầu tư	2.360	2.501
Tài sản cố khác	5.663.284	7.720.366
TỔNG TÀI SẢN	493.158.370	409.881.373

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	18.586.891	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	123.200.585	98.639.721
Tiền gửi của khách hàng	276.308.322	236.577.266
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	5.368	6.930
Phát hành giấy tờ có giá	23.262.579	23.896.936
Các khoản nợ khác	9.932.816	12.820.933
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	451.296.561	371.941.786

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	29.793.045	25.369.708
Vốn điều lệ	29.791.278	25.368.075
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	1.767	1.633
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	-	-
Quỹ của TCTD	4.333.344	3.470.408
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	7.735.420	9.099.471
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	41.861.809	37.939.587
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	493.158.370	409.881.373

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Cam kết giao dịch hối đoái	345.248.653	227.964.990
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.750.599	1.943.650
Bảo lãnh khác	7.185.571	7.025.057
Cam kết khác	68.292.253	38.380.834
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	3.517.653	3.162.280
Nợ khó đòi đã xử lý	21.628.603	18.479.513
Tài sản và chứng từ khác	20.795.232	29.531.434

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	32.442.938	36.691.187
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(15.692.526)	(18.207.116)
Thu nhập lãi thuần	16.750.412	18.484.071
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.202.927	3.613.539
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.437.468)	(1.410.276)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.765.459	2.203.263
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	500.968	548.470
Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	247.967	129.730
Thu nhập từ hoạt động khác	1.518.664	850.214
Chi phí từ hoạt động khác	(218.164)	(58.600)
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.300.500	791.614
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	3.746	3.345
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	20.569.052	22.160.493
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(7.211.292)	(6.610.743)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	13.357.760	15.549.750
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.353.458)	(4.845.805)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	9.004.302	10.703.945
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.800.834)	(2.140.892)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.002	-
Chi phí thuế TNDN	(1.799.832)	(2.140.892)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	7.204.470	8.563.053
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	2.385	2.837



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT
(Đã kiểm toán)

Ngân hàng TMCP Việt Á
(VietABank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	332.682	361.840
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.307.943	2.149.614
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	17.688.963	21.982.245
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
Cho vay khách hàng	79.157.064	68.312.371
Hoạt động mua nợ	-	-
Chứng khoán đầu tư	14.132.542	7.416.316
Góp vốn, đầu tư dài hạn	82.610	82.610
Tài sản cố định	235.921	243.920
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản có khác	6.894.312	11.646.948
TỔNG TÀI SẢN	119.832.037	112.195.864

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	2.089.135	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	14.105.596	13.884.119
Tiền gửi của khách hàng	90.289.421	86.694.868
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8.625	17.041
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	2.145.000	486.000
Các khoản nợ khác	2.337.582	3.116.742
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	110.975.359	104.198.770

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	5.399.712	5.399.712
Vốn điều lệ	5.399.600	5.399.600
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	99	99
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	13	13
Quý của TCTD	620.147	508.533
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	2.836.819	2.088.849
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	8.856.678	7.997.094
LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	119.832.037	112.195.864

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Cam kết giao dịch hối đoái	1.653.015	3.808.820
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	7.690	9.591
Bảo lãnh khác	227.264	559.934
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	2.293.352	1.469.668
Nợ khó đòi đã xử lý	6.712.331	5.606.817
Tài sản và chứng từ khác	2.057.339	2.416.792
	11.297.976	10.062.802

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	7.289.559	8.851.559
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(4.961.858)	(7.042.015)
Thu nhập lãi thuần	2.327.701	1.809.544
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	163.204	109.798
Chi phí hoạt động dịch vụ	(34.574)	(33.212)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	128.630	76.586
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.468)	6.212
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(38)	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	40.024	410.371
Thu nhập từ hoạt động khác	178.571	208.032
Chi phí từ hoạt động khác	(19.775)	(8.833)
Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động khác	158.796	199.199
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	8.304	11.098
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	2.661.949	2.513.010
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(1.021.123)	(909.265)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.640.826	1.603.745
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(555.164)	(686.832)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	1.085.662	916.913
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(218.637)	(178.528)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	5.708
Chi phí thuế TNDN	(218.637)	(172.820)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	867.025	744.093
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	867.025	744.093
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	1.606	1.378



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT
(Đã kiểm toán)

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín
(VietBank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt	548.602	535.889
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	7.024.700	9.408.855
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	35.921.200	26.547.538
Chứng khoán kinh doanh	340.337	1.076.343
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	89.061	19.848
Cho vay khách hàng	92.493.074	79.976.558
Chứng khoán đầu tư	22.417.404	16.440.405
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-
Tài sản cố định	698.874	808.768
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản có khác	3.322.080	3.443.869
TỔNG TÀI SẢN	162.855.332	138.258.073

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	222.891	9.020
Tiền gửi và vay các TCTD khác	38.416.167	26.621.774
Tiền gửi của khách hàng	94.841.470	89.995.715
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	17.678.260	11.551.170
Các khoản nợ khác	2.995.491	3.184.735
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	154.154.279	131.362.414

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	7.139.176	4.776.827
Vốn điều lệ	7.139.413	4.776.827
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	(237)	-
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	-	-
Các quỹ dự trữ	675.985	495.800
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	885.892	1.623.032
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	8.701.053	6.895.659
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	162.855.332	138.258.073

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	50	50
Cam kết giao dịch hối đoái	35.401.945	18.310.221
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	21.773	(2.654)
Bảo lãnh khác	825.609	1.030.439
Cam kết khác	8.804.949	6.707.990
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	930.391	740.310
Nợ khó đòi đã xử lý	381.176	404.171
Tài sản và chứng từ khác	212.916	410.669

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	9.721.857	9.760.915
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(6.910.284)	(7.761.017)
Thu nhập lãi thuần	2.811.573	1.999.898
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	231.629	189.796
Chi phí hoạt động dịch vụ	(94.903)	(86.448)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	136.726	103.348
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	80.215	65.295
Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	19.009	77.648
Thu nhập từ hoạt động khác	463.620	161.312
Chi phí từ hoạt động khác	(9.780)	(10.665)
Lãi thuần từ hoạt động khác	453.840	150.647
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	-
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	3.501.363	2.396.836
Chi phí cho nhân viên	(759.118)	(666.384)
Chi phí khấu hao	(101.538)	(98.915)
Chi phí hoạt động khác	(704.570)	(704.424)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(1.565.226)	(1.469.723)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.936.137	927.113
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(804.839)	(115.168)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	1.131.298	811.945
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(230.373)	(165.079)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	(230.373)	(165.079)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	900.925	646.866
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	900.925	646.866
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	1.656	1.033



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT
(Đã kiểm toán)

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	14.268.064	14.504.849
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	49.340.493	58.104.503
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	389.951.898	336.501.657
Chứng khoán kinh doanh	4.876.237	2.495.408
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.314.434	-
Cho vay khách hàng	1.418.015.724	1.241.677.211
Chứng khoán đầu tư	167.383.349	145.780.067
Góp vốn, đầu tư dài hạn	2.228.098	2.224.945
Tài sản cố định	8.092.877	7.805.080
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản có khác	30.402.348	30.630.840
TỔNG TÀI SẢN	2.085.873.522	1.839.724.560

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	78.237.337	1.670.837
Tiền gửi và vay các TCTD khác	234.533.958	213.838.980
Tiền gửi của khách hàng	1.514.664.850	1.395.697.611
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	117.752
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	529	365
Phát hành giấy tờ có giá	24.125.059	19.912.623
Các khoản nợ khác	38.102.621	43.405.902
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	1.889.664.354	1.674.644.070

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	61.696.139	61.696.139
Vốn điều lệ	55.890.913	55.890.913
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	4.995.389	4.995.389
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	809.837	809.837
Quỹ của tổ chức tín dụng	37.052.974	27.447.116
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(968.292)	(983.237)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	98.332.086	76.826.482
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	96.261	93.990
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	196.209.168	165.080.490
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.085.873.522	1.839.724.560

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	286.899	306.384
Cam kết giao dịch hối đoái	345.715.424	111.435.962
Các cam kết trong nghiệp vụ L/C	49.750.002	76.546.157
Bảo lãnh khác	58.052.470	53.731.287
Cam kết khác	34.816.276	40.331.489
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	2.788.354	2.419.944
Nợ khó đòi đã xử lý	74.144.216	67.906.657
Tài sản và chứng từ khác	534.590.122	581.852.857

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	93.654.841	108.115.840
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(38.249.106)	(54.501.409)
Thu nhập lãi thuần	55.405.735	53.614.431
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	13.143.005	12.698.083
Chi phí hoạt động dịch vụ	(8.006.444)	(6.872.673)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5.136.561	5.825.410
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	5.291.751	5.660.028
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	62.123	124.539
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	3.444	-
Thu nhập từ hoạt động khác	4.468.806	4.051.437
Chi phí từ hoạt động khác	(2.097.103)	(1.777.975)
Lãi thuần từ hoạt động khác	2.371.703	2.273.462
Lãi thuần từ góp vốn mua cổ phần	307.179	266.456
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	68.578.496	67.764.326
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(23.027.363)	(21.905.912)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	45.551.133	45.858.414
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(3.314.998)	(4.529.947)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	42.236.135	41.328.467
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(8.526.496)	(8.096.357)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	143.478	(109.838)
Chi phí thuế TNDN	(8.383.018)	(8.206.195)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	33.853.117	33.122.272
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	(21.731)	(21.245)
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	33.831.386	33.101.027
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	5.571	5.462



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT
(Đã kiểm toán)

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam
(VietinBank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	11.147.549	9.759.580
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	34.431.657	40.597.059
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	378.482.885	279.841.639
Chứng khoán kinh doanh	2.798.875	2.487.905
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
Cho vay và ứng trước khách hàng	1.685.290.589	1.445.571.643
Chứng khoán đầu tư	214.607.153	181.210.531
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.933.844	3.426.483
Tài sản cố định	10.002.157	10.125.534
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản có khác	44.693.023	59.593.232
TỔNG TÀI SẢN	2.385.387.732	2.032.613.606

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	154.284.104	21.814.105
Tiền gửi và vay các TCTD khác	276.141.255	304.321.721
Tiền gửi của khách hàng	1.606.316.685	1.410.899.038
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	390.841	555.946
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	2.179.950	2.237.779
Phát hành giấy tờ có giá	151.678.090	115.375.727
Các khoản nợ khác	45.892.099	51.537.470
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	2.236.883.024	1.906.741.786

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	63.583.999	63.510.626
Vốn điều lệ	53.699.917	53.699.917
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	8.974.677	8.974.677
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	909.405	836.032
Quỹ của TCTD	25.316.757	19.043.575
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	243.105	86.970
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	58.390.118	42.369.429
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	970.729	861.220
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	148.504.708	125.871.820
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.385.387.732	2.032.613.606

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	15.390.290	8.785.288
Cam kết giao dịch hối đoái	804.229.724	726.235.823
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	66.691.329	55.986.789
Bảo lãnh khác	108.170.999	102.201.746
Cam kết khác	63.111.263	68.704.794
Lãi cho vay và chi phí phải thu chưa thu được	10.664.189	9.609.251
Nợ khó đòi đã xử lý	164.411.420	147.630.472
Tài sản và chứng từ khác	132.970.869	91.656.083

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	124.460.685	132.671.737
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(62.057.891)	(79.714.259)
Thu nhập lãi thuần	62.402.794	52.957.478
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	12.232.801	12.384.836
Chi phí hoạt động dịch vụ	(5.536.813)	(5.271.107)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	6.695.988	7.113.729
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.196.682	4.248.109
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	91.829	292.626
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(288.044)	(154.121)
Thu nhập từ hoạt động khác	10.687.733	7.080.218
Chi phí hoạt động khác	(2.268.947)	(1.277.142)
Lãi thuần từ hoạt động khác	8.418.786	5.803.076
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	390.648	287.268
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	81.908.683	70.548.165
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(22.545.929)	(20.443.499)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	59.362.754	50.104.666
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(27.598.829)	(25.115.141)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	31.763.925	24.989.525
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(6.285.898)	(4.944.844)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.540	(59)
Chi phí thuế TNDN	(6.281.358)	(4.944.903)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	25.482.567	20.044.622
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	134.352	141.072
Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu	25.348.215	19.903.550
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	4.720	3.200



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT
(Đã kiểm toán)

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
(VPBank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	2.148.289	2.284.990
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	14.327.215	8.422.511
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	134.643.662	94.093.778
Chứng khoán kinh doanh	13.110.971	12.325.809
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
Cho vay khách hàng	676.545.598	551.472.066
Hoạt động mua nợ	799.825	821.761
Chứng khoán đầu tư	52.783.054	94.587.476
Góp vốn, đầu tư dài hạn	189.210	189.210
Tài sản cố định	2.023.899	1.923.801
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản có khác	27.275.914	51.445.520
TỔNG TÀI SẢN	923.847.637	817.566.922

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	5.713	4.118.311
Tiền gửi và vay các TCTD khác	201.756.421	156.356.651
Tiền gửi của khách hàng	485.666.548	442.368.381
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	28.057	392
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	10.894	22.045
Phát hành giấy tờ có giá	66.975.704	47.787.312
Các khoản nợ khác	22.129.038	27.118.303
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	776.572.375	677.771.395

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	103.331.782	103.331.782
Vốn điều lệ	79.339.236	79.339.236
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	23.992.546	23.992.546
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	-	-
Các quỹ của TCTD	14.565.614	12.233.282
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	24.007.579	19.065.969
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	5.370.287	5.164.494
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	147.275.262	139.795.527
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	923.847.637	817.566.922

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	848.721	1.754.978
Cam kết giao dịch hối đoái	300.000.752	296.858.798
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	16.461.049	38.680.116
Bảo lãnh khác	26.008.227	19.546.205
Cam kết khác	347.434.640	285.115.836
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	7.668.183	8.211.807
Nợ khó đòi đã xử lý	82.187.400	51.100.127
Tài sản và chứng từ khác	122.926.790	91.095.854

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2024 (triệu đồng)	Năm 2023 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	80.111.645	76.557.377
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(31.031.238)	(38.382.701)
Thu nhập lãi thuần	49.080.407	38.174.676
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	13.201.660	12.307.787
Chi phí hoạt động dịch vụ	(7.075.337)	(5.095.905)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	6.126.323	7.211.882
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	827.240	(805.973)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	360.956	380.173
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	469.667	250.032
Thu nhập từ hoạt động khác	9.559.809	7.774.012
Chi phí từ hoạt động khác	(4.182.147)	(3.248.461)
Lãi thuần từ hoạt động khác	5.377.662	4.525.551
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	12.801	3.147
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	62.255.056	49.739.488
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(14.339.732)	(13.941.218)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	47.915.324	35.798.270
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(27.902.624)	(24.994.374)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	20.012.700	10.803.896
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(3.962.779)	(2.984.015)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(63.095)	674.290
Chi phí thuế TNDN	(4.025.874)	(2.309.725)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	15.986.826	8.494.171
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	208.031	(1.479.768)
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	15.778.795	9.973.939
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	1.989	1.433